

Số: 59/2018/CBTT-HAP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
 - Mã chứng khoán: HAP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6 tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225.3556002
 - Fax: 0225.3556008
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
Chức vụ: Thư ký HĐQT
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2018 tại đường dẫn: www.hapaco.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

- 02 Báo cáo tài chính.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Thư ký HĐQT



Số: 58/2018/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2018

"V/v giải trình BCTC HN quý 2/2018"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2/2018 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2017: 4.727.332.128 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2018: 9.406.882.755 đồng.
- Chênh lệch tăng: 4.679.550.627 đồng; Tỷ lệ tăng: 99%.

Nguyên nhân:

Trong kỳ tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn đã bước vào giai đoạn ổn định và tăng trưởng do các công ty thành viên đẩy mạnh việc sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã có sự tăng trưởng kỳ sau so với kỳ trước, lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng mạnh so với cùng kỳ, trong khi chi phí cố định không tăng đã đẩy lợi nhuận trước thuế và sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn trong kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 2/2018 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		490.642.927.952	473.872.343.808
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.612.073.204	105.482.294.460
111	1. Tiền		6.612.073.204	105.482.294.460
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	16.900.091.600	15.900.088.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(272.242)	(275.842)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.900.000.000	15.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		385.725.918.513	261.574.278.051
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	64.743.047.368	59.037.052.040
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.649.333.085	18.705.164.654
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	288.537.244.136	192.107.246.086
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.203.706.076)	(8.287.184.729)
140	IV. Hàng tồn kho	07	67.791.352.350	80.120.301.626
141	1. Hàng tồn kho		76.862.943.157	89.191.892.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.071.590.807)	(9.071.590.807)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.613.492.285	10.795.381.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.878.873.590	584.190.393
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.727.624.450	10.187.602.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.994.245	23.589.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.745.637.006	321.726.047.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.635.792.784	6.600.000.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.350.000.000	6.600.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	285.792.784	-
220	II. Tài sản cố định		77.785.124.823	75.277.152.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	65.357.810.415	71.901.757.178
222	- Nguyên giá		246.574.589.064	248.644.868.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.216.778.649)	(176.743.111.642)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	9.229.571.707	-
225	- Nguyên giá		9.526.426.127	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(296.854.420)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.197.742.701	3.375.395.075
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.908.352.227)	(3.730.699.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		249.165.549	2.352.154.424
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	249.165.549	2.352.154.424
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	231.904.064.834	231.904.064.834
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		195.023.256.654	195.023.256.654
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.424.251.523	41.424.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.543.443.343)	(4.543.443.343)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.171.489.016	5.592.676.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.171.489.016	5.542.168.447
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	50.507.895
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		812.388.564.958	795.598.391.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.225.066.256	127.405.744.443
310	I. Nợ ngắn hạn		120.693.706.575	123.534.763.124
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.943.811.767	25.986.014.328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.531.064.068	2.706.385.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.094.200.811	19.960.773.590
314	4. Phải trả người lao động		5.321.133.798	4.884.551.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.287.458.615	2.975.227.984
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.287.384	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.881.622.333	14.185.256.226
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	54.037.395.613	52.243.822.128
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		556.732.186	592.732.186
330	II. Nợ dài hạn		6.531.359.681	3.870.981.319
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		33.572.823	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	6.476.886.858	3.850.081.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		685.163.498.702	668.192.647.218
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	685.163.498.702	668.192.647.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		545.281.754.069	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.204.460.228	64.204.460.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.286.471.724	17.128.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.033.026.188	3.990.160.854
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.253.445.536	13.137.865.336
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31	6.142.352.074	5.329.946.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		812.388.564.958	795.598.391.661

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	125.850.629.641	93.616.412.581	241.038.520.116	190.575.432.129
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6.225.000	20.236.010	7.204.450	48.560.052
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	125.844.404.641	93.596.176.571	241.031.315.666	190.526.872.077
11	4. Giá vốn hàng bán	23	104.510.330.849	80.973.348.362	200.629.189.155	165.378.609.585
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.334.073.792	12.622.828.209	40.402.126.511	25.148.262.492
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	244.911.746	1.475.463.840	436.117.408	2.351.342.004
22	7. Chi phí tài chính	25	871.887.616	1.387.598.077	1.819.115.764	2.474.130.345
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		744.569.456	1.242.132.886	1.611.276.791	2.221.806.520
25	9. Chi phí bán hàng	26	4.184.524.952	4.025.445.669	8.237.209.956	7.599.553.220
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.981.903.215	6.137.732.240	9.985.490.408	12.198.103.663
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.540.669.755	2.547.516.063	20.796.427.791	5.227.817.268
31	11. Thu nhập khác	28	-	3.307.240.900	164.447.583	3.309.506.900
32	12. Chi phí khác	29	81.459.594	591.035.214	128.925.065	610.919.690
40	13. Lợi nhuận khác		(81.459.594)	2.716.205.686	35.522.518	2.698.587.210
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.459.210.161	5.263.721.749	20.831.950.309	7.926.404.478
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.052.327.406	536.389.621	3.766.098.825	1.229.573.879
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.406.882.755	4.727.332.128	17.065.851.484	6.696.830.599
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.015.820.724	4.711.498.501	16.253.445.534	6.697.492.590
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	31	391.062.031	15.833.627	812.405.950	(661.991)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	163	85	293	121

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018



Cao Thị Thủy Lan

Cao Thị Thủy Lan

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.831.950.309	7.926.404.478
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.840.576.806	9.900.629.910
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.455.537.824	8.401.932.949
03	- Các khoản dự phòng		(3.600)	560.887.453
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		150.863.444	(30.488.542)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(377.097.653)	(1.253.508.470)
06	- Chi phí lãi vay		1.611.276.791	2.221.806.520
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.672.527.115	17.827.034.388
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(125.238.296.066)	433.009.355
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		12.328.949.276	12.403.009.909
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.774.504.466)	(45.558.270.330)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.924.003.766)	(2.660.588.342)
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(1.670.192.440)	(2.820.906.945)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.450.344.893)	(1.248.819.531)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.507.895	-
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.000.000)	(118.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.133.357.345)	(21.743.531.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.907.250.953)	(510.158.189)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.400.000.000)	(7.378.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.412.000.000	37.350.564.551
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	168.689.152.798
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		726.011.709	1.253.508.470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.169.239.244)	199.405.067.630

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
		30/06/2018	30/06/2017
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	91.787.520.921	200.692.678.758
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(86.867.004.525)	(365.943.263.064)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(500.137.372)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(11.092.340.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>4.420.379.024</i>	<i>(176.342.924.506)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(98.882.217.565)	1.318.611.628
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	105.482.294.460	6.289.660.597
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.996.309	2.177.720
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 6.612.073.204	7.610.449.945

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2018 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty;
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	99,90%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 15 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 10 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.310.731.139	546.973.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.301.342.065	104.935.320.661
	6.612.073.204	105.482.294.460

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	16.900.000.000	16.900.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.900.000.000	16.900.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
	16.900.000.000	16.900.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64.743.047.368	59.037.052.040
- Houh yow ent.Co.,TLD	27.024.512.199	27.513.159.683
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.718.535.169	31.523.892.357
	64.743.047.368	59.037.052.040

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	288.537.244.136	(1.896.504.882)	192.107.246.086	(1.896.504.882)
- Tạm ứng	328.311.250	-	348.599.650	-
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green	187.093.424.570	-	114.893.424.570	-
- Phải thu khác	101.115.508.316	(1.896.504.882)	76.865.221.866	(1.896.504.882)
b) Dài hạn	285.792.784	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	285.792.784	-	-	-
	288.823.036.920	(1.896.504.882)	192.107.246.086	(1.896.504.882)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.550.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.878.840.709	-	18.259.403.317	(692.289.821)
- Công cụ, dụng cụ	946.037.485	(168.095.118)	55.680.671.385	(168.095.118)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.506.578.622	-	6.160.892.517	-
- Thành phẩm	54.231.342.989	(8.903.495.689)	7.251.624.684	(8.211.205.868)
- Hàng hóa	1.313.565.622	-	542.092.416	-
- Hàng gửi bán	4.986.577.730	-	1.290.658.114	-
	76.862.943.157	(9.071.590.807)	89.191.892.433	(9.071.590.807)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82.927.794.019	154.499.120.003	9.521.130.833	534.545.736	1.162.278.229	248.644.868.820
- Mua trong kỳ	-	2.820.893.681	7.086.357.272	-	-	9.907.250.953
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	678.830.251	-	-	-	-	678.830.251
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.498.157.861)	-	(158.203.099)	-	(12.656.360.960)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83.606.624.270	144.821.855.823	16.607.488.105	376.342.637	1.162.278.229	246.574.589.064
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	54.778.166.586	112.526.571.735	7.778.577.490	524.549.165	1.135.246.666	176.743.111.642
- Khấu hao trong kỳ	2.606.158.189	5.117.818.493	239.428.484	5.136.366	12.489.498	7.981.031.030
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.349.160.924)	-	(158.203.099)	-	(3.507.364.023)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.384.324.775	114.295.229.304	8.018.005.974	371.482.432	1.147.736.164	181.216.778.649
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.149.627.433	41.972.548.268	1.742.553.343	9.996.571	27.031.563	71.901.757.178
Tại ngày cuối kỳ	26.222.299.495	30.526.626.519	8.589.482.131	4.860.205	14.542.065	65.357.810.415

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	9.526.426.127	9.526.426.127
- Thuê tài chính trong	9.526.426.127	9.526.426.127
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	9.526.426.127	9.526.426.127
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	296.854.420	296.854.420
- Khấu hao trong kỳ	296.854.420	296.854.420
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	296.854.420	296.854.420
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	9.229.571.707	9.229.571.707

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.068.745.616	661.954.237	3.730.699.853
- Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số dư cuối kỳ	3.214.876.360	693.475.867	3.908.352.227
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.776.484.034	598.911.041	3.375.395.075
Tại ngày cuối kỳ	2.630.353.290	567.389.411	3.197.742.701

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	150.000.000	150.000.000
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	99.165.549	2.202.154.424
Chi phí cải tạo máy cho XN giấy mỏng	-	2.194.054.424
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	99.165.549	8.100.000
	249.165.549	2.352.154.424

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.878.873.590	584.190.393
- Phí bảo hiểm xe ô tô	-	4.127.128
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	796.829.243	465.083.270
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	21.421.277	61.289.995
- Chi phí trả trước về tiền lương tháng 13	1.312.667.000	
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	727.020.501	
- Chi phí khác chờ phân bổ	20.935.569	53.690.000
	5.171.489.016	5.542.168.447
b) Dài hạn	1.223.098.839	995.748.194
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	347.033.771	907.353.309
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trấn Yên	3.601.356.406	3.639.066.944
	8.050.362.606	6.126.358.840

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	52.243.822.128	52.243.822.128	85.307.137.715	83.513.564.230	54.037.395.613	54.037.395.613
* Vay ngắn hạn	46.243.822.128	46.243.822.128	77.956.094.794	80.013.426.858	44.186.490.064	44.186.490.064
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	9.320.832.765	9.320.832.765	1.504.851.180	10.825.683.945	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	5.054.775.000	5.054.775.000	14.806.917.260	16.220.921.000	3.640.771.260	3.640.771.260
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	22.868.214.363	22.868.214.363	57.144.326.354	49.466.821.913	30.545.718.804	30.545.718.804
- Vay cá nhân	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	3.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000	7.351.042.921	3.500.137.372	9.850.905.549	9.850.905.549
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	3.850.081.319	3.000.000.000	6.850.081.319	6.850.081.319
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	3.500.961.602	500.137.372	3.000.824.230	3.000.824.230
b) Vay dài hạn	9.850.081.319	9.850.081.319	13.831.426.127	7.353.715.039	16.327.792.407	16.327.792.407
* Vay dài hạn	9.850.081.319	9.850.081.319	4.305.000.000	3.328.800.000	10.826.281.319	10.826.281.319
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	9.850.081.319	9.850.081.319	1.315.000.000	328.800.000	986.200.000	986.200.000
- Ngân hàng Shinhan Bank	-	-	2.990.000.000	3.000.000.000	2.990.000.000	2.990.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	9.850.081.319	9.850.081.319	9.526.426.127	4.024.915.039	6.850.081.319	6.850.081.319
* Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	7.351.042.921	3.500.137.372	5.501.511.088	5.501.511.088
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	9.526.426.127	4.024.915.039	5.501.511.088	5.501.511.088
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	7.351.042.921	3.500.137.372	9.850.905.549	9.850.905.549
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.850.081.319	3.850.081.319	6.480.383.206	3.853.577.667	6.476.886.858	6.476.886.858

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Điền	-	-	1.866.267.500	1.866.267.500
- Ông Ngô Văn Cường	1.127.882.650	1.127.882.650	1.564.412.300	1.564.412.300
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600
- Công ty CP XD TM và DV VT Đăng	2.488.894.241	2.488.894.241	2.392.972.540	2.392.972.540
- Phải trả các đối tượng khác	17.032.990.276	17.032.990.276	18.868.317.388	18.868.317.388
	21.943.811.767	21.943.811.767	25.986.014.328	25.986.014.328

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.984.686.392	12.580.465.758	12.682.796.689	-	1.882.355.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	15.319.510.552	3.766.098.825	1.450.344.893	2.578.995	17.635.264.484
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.626.997.686	164.016.920	197.160.692	4.415.250	1.598.269.164
Thuế tài nguyên	-	32.383.584	38.850.565	65.045.129	-	6.189.020
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.010.125	964.362.000	674.823.012	653.812.887	-	964.362.000
Các loại thuế khác	-	32.833.376	43.340.117	68.412.811	-	7.760.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	59.345.960	59.345.960	-	-
	23.589.120	19.960.773.590	17.326.941.157	15.176.919.061	6.994.245	22.094.200.811

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.938.262	94.853.911
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	689.277.807	1.807.599.727
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	212.766.655	108.610.253
- Chi phí phải trả khác	349.475.891	964.164.093
	1.287.458.615	2.975.227.984

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.881.622.333	14.185.256.226
Tài sản thừa chưa xử lý	-	164.340.050
Kinh phí công đoàn	193.455.971	202.743.226
Bảo hiểm xã hội	66.071.027	-
Bảo hiểm y tế	4.714.911	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.195.516	-
Phải trả về cổ phần hóa	149.520.000	149.520.000
Cổ tức phải trả	14.232.000	14.232.000
Phải trả khác	13.452.432.908	13.654.420.950
b) Dài hạn	20.900.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	13.902.522.333	14.206.156.226

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	15.142.241.851	5.029.803.527	668.472.320.282
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	6.697.492.590	(661.991)	6.696.830.599
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(11.094.230.200)	-	(11.094.230.200)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(475.548.000)	-	(475.548.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	417.697.203	-	417.697.203
Số dư cuối kỳ này năm trước	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	10.572.653.444	5.029.141.536	663.902.069.884
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	17.128.026.190	5.329.946.124	668.192.647.218
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.253.445.534	812.405.950	17.065.851.484
Giảm khác	-	-	-	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	33.286.471.724	6.142.352.074	685.163.498.702

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

	30/06/2018
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	556.266.210.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	556.266.210.000	556.266.210.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.204.460.228	64.204.460.228
	64.204.460.228	64.204.460.228

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	5.825,58	7.294,76

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	239.833.902.661	190.097.785.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.204.617.455	477.646.818
	241.038.520.116	190.575.432.129

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	790.000	34.833.042
Hàng bán bị trả lại	5.850.000	13.727.010
Giảm giá hàng bán	564.450	-
	7.204.450	48.560.052

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	239.826.698.211	190.049.225.259
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.204.617.455	477.646.818
	241.031.315.666	190.526.872.077

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.984.232.235	164.970.078.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	644.956.920	419.837.627
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.306.877)
	200.629.189.155	165.378.609.585

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.097.653	1.253.508.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	968.868.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.120.159	98.476.492
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.899.596	30.488.542
	436.117.408	2.351.342.004

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.611.276.791	2.221.806.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	202.763.040	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	261.304.702
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.600)	(14.116.231)
Chi phí tài chính khác	5.079.533	5.135.354
	1.819.115.764	2.474.130.345

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.353.624	117.827.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.169.272	50.214.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.493.174.412	6.027.988.113
Chi phí khác bằng tiền	1.630.512.648	1.403.524.067
	8.237.209.956	7.599.553.220

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.939.362	67.162.953
Chi phí nhân công	6.659.063.352	6.842.581.911
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	94.252.965	41.020.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.450.294	369.340.042
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	585.872.214
Thuế, phí, và lệ phí	789.920.100	204.498.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.650.470	1.399.628.762
Chi phí khác bằng tiền	1.092.213.865	2.687.999.740
	9.985.490.408	12.198.103.663

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Xử lý công nợ không phải trả	164.340.050	3.307.240.900
Thu nhập khác	107.533	2.266.000
	164.447.583	3.309.506.900

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	36.364.655
Chi phí khấu hao dây chuyền sản xuất giấy mỏng	-	205.161.033
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.615.300	341.015.144
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	63.701.183	26.004.108
Nộp thuế thay người bán hàng	29.892.792	-
Chi phí khác	31.715.790	2.374.750
	128.925.065	610.919.690

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.439.622.407	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.326.476.418	1.229.573.879
	3.766.098.825	1.229.573.879

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận lũy kế cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 30/06/2018				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	1.063.698.972	6.063.698.972
Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(14.701.214)	(3.444.462)
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	0,10%	127.000.000.000	(47.902.436)	82.097.564
Cộng		146.132.000.000	1.001.095.322	6.142.352.074
Chi tiết tại 01/01/2018				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	266.176.781	5.266.176.781
Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(14.788.042)	(3.531.290)
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	0,10%	127.000.000.000	(62.699.367)	67.300.633
Cộng		146.132.000.000	188.689.372	5.329.946.124

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.253.445.534	6.697.492.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.253.445.534	6.697.492.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	55.471.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	121

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.256.913.555	119.577.976.563
Chi phí nhân công	39.951.165.617	33.036.529.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.455.537.824	8.401.932.949
Thuế, phí và lệ phí	816.359.654	1.117.468.913
Chi phí dự phòng	-	585.872.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.681.665.954	16.095.290.163
Chi phí khác bằng tiền	6.672.414.013	3.130.182.207
Cộng	218.834.056.617	181.945.252.974

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.612.073.204	-	105.482.294.460	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	353.566.084.288	(8.203.706.076)	251.144.298.126	(8.287.184.729)
Các khoản cho vay	23.250.000.000	-	22.512.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(272.242)	363.842	(275.842)
Đầu tư dài hạn	41.424.251.523	(4.543.443.343)	41.424.251.523	(4.543.443.343)
Cộng	424.852.772.857	(12.747.421.661)	420.563.207.951	(12.830.903.914)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	60.514.282.471	56.093.903.447
Phải trả người bán, phải trả khác	35.846.334.100	40.192.170.554
Chi phí phải trả	1.287.458.615	2.975.227.984
Cộng	97.648.075.186	99.261.301.985

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.612.073.204	-	-	6.612.073.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.076.585.428	285.792.784	-	345.362.378.212
Các khoản cho vay	16.900.000.000	6.350.000.000	-	23.250.000.000
Đầu tư ngắn hạn	91.600	-	-	91.600
Đầu tư dài hạn	-	36.880.808.180	-	36.880.808.180
Cộng	368.588.750.232	43.516.600.964	-	412.105.351.196

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.482.294.460	-	-	105.482.294.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.857.113.397	-	-	242.857.113.397
Các khoản cho vay	15.912.000.000	6.600.000.000	-	22.512.000.000
Đầu tư ngắn hạn	88.000	-	-	88.000
Đầu tư dài hạn	-	36.880.808.180	-	36.880.808.180
	364.251.495.857	43.480.808.180	-	407.732.304.037

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	54.037.395.613	6.476.886.858	-	60.514.282.471
Phải trả người bán, phải trả khác	35.825.434.100	20.900.000	-	35.846.334.100
Chi phí phải trả	1.287.458.615	-	-	1.287.458.615
Cộng	91.150.288.328	6.497.786.858	-	97.648.075.186
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	52.243.822.128	3.850.081.319	-	56.093.903.447
Phải trả người bán, phải trả khác	40.171.270.554	20.900.000	-	40.192.170.554
Chi phí phải trả	2.975.227.984	-	-	2.975.227.984
Cộng	95.390.320.666	3.870.981.319	-	99.261.301.985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.787.520.921	200.692.678.758
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	87.367.141.897	365.943.263.064

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	92.731.024.601	26.532.789.240	2.194.932.200	4.385.658.600		125.844.404.641
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	34.785.000	235.176.000	12.112.082.700	5.868.720.000	(18.250.763.700)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	92.731.024.601	26.532.789.240	2.194.932.200	4.385.658.600		125.844.404.641
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.408.521.032	4.882.847.679	2.211.776.739	1.830.928.342	-	21.334.073.792
Tài sản bộ phận	735.240.927.764	37.635.056.467	20.745.492.565	19.683.080.283	(249.720.148.555)	563.584.408.524
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	248.804.156.434
Tổng Tài sản	735.240.927.764	37.635.056.467	20.745.492.565	19.683.080.283	(249.720.148.555)	812.388.564.958
Nợ phải trả bộ phận	192.960.041.214	9.377.571.681	6.104.352.755	3.917.462.959	(85.134.362.353)	127.225.066.256
Tổng Nợ phải trả	192.960.041.214	9.377.571.681	6.104.352.755	3.917.462.959	(85.134.362.353)	127.225.066.256

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND	VND
239.826.698.211	1.204.617.455	-	241.031.315.666
365.499.470.278	696.609.243.235	(249.720.148.555)	563.584.408.524
-	-	-	248.804.156.434
365.499.470.278	696.609.243.235	(249.720.148.555)	812.388.564.958

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng Tài sản

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	-	70.000.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	-	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	-	10.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt soát xét và kiểm toán.

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

